**SAFETY DATA SHEET**

**HUNTEX TV-002**

b

**Phần 1: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp**

**1.1 Định danh sản phẩm**

Tên thương mại **Huntex TV-002**

**1.2 Cách sử dụng của chất/hỗn hợp và các khuyến cáo không nên sử dụng**

Công dụng: Chất ức chế cáu cặn và chất phân tán để sử dụng trong công nghiệp xử lý nước và chất tẩy rửa.

**1.3. Chi tiết về nhà cung cấp bảng dữ liệu an toàn**

Công Ty TNHH Hóa Chất Hùng Xương

Địa chỉ: Khu công nghiệp Hải Sơn, Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hoà Hạ,

Huyện Đức Hoà, Tỉnh  Long An, Việt Nam.

Trụ sở chính: 28/18/ 15-17 Lương Thế Vinh, Phường Tân Thới Hòa,

Quận Tân Phú, TP. HCM

Số điện thoại: (84-72) 377 8055 377 8056

Số fax: (84-72) 377 8060

Địa chỉ mail: [office@hungxuong.com.vn](mailto:office@hungxuong.com.vn)

Website: www.hungxuong.com.vn

**1.4 Thông tin khẩn cấp:**

Số điện thoại khẩn cấp: (+84) 906 967 098 (Lư Quốc Minh - Trưởng phòng Kinh doanh)

**Phần 2: Nhận dạng mối nguy hại**

**2.1 Phân loại chất hoặc hỗn hợp**

Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 (CLP)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nhóm sự cố | Loại | Nhóm sự cố và phân loại | Cảnh báo nguy hiểm |
| **Độc tính cấp tính - miệng** | 4 | Acute tox. 4 | H302 |
| **Tổn thương nghiêm trọng mắt/ kích ứng mắt** | 2A | Eye Dam./Irrit. 2A | H319 |
| Ăn mòn da/kích ứng da | 3 | Skin Corr./Irrit. 3 | H316 |
| Các mối nguy cấp tính đối với môi trường nước | 2 | Aquatic Acute 2 | H401 |

**2.2 Các thành phần nhãn**

* Hình đồ cành báo:

GHS07 

* Từ cảnh báo: Nguy hiểm
* Cảnh báo nguy cơ:

H302 **Có hại nếu nuốt phải**

H316 **Gây kích ứng da nhẹ**.

H319 **Gây kích ứng mắt nghiêm trọng**.

H402 **Có hại đối với sinh vật thuỷ sinh**.

* Các công bố về phòng ngừa:

Biện pháp phòng ngừa:

P264 Rửa tay và cơ thể bị ô nhiễm kỹ lưỡng sau khi sử dụng.

P270 **Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.**

P273 Tránh thải ra môi trường.

P280 Mang găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.

Lưu ý khi tiếp xúc:

P301+P312 **Nếu NUỐT PHẢI: Gọi trung tâm chống độc hoặc bác sĩ/nhân viên y tế nếu cảm thấy không khỏe.**

P330 Súc miệng

P332+P313 **Nếu bị kích ứng da: Hỏi ý kiến tư vấn y tế.**

P305+P351+P338 NẾU VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Hủy bỏ kính áp tròng, nếu có và thuận tiện. Tiếp tục rửa.

P337+P313 **Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế.**

Lưu ý khi thải bỏ:

P501 **Xả bỏ chất thải/ bao bì** vào nhà máy đốt công nghiệp.

**2.3 Các mối nguy hiểm khác**

Không có nếu được sử dụng đúng cách.

**Phần 3: Thông tin về thành phần các chất**

**3.2 Hỗn hợp**

Mô tả:

**Thành phần nguy hại:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên: | (1-Hydroxyethylidene)Bis-Phosphonic Acid Tetrasodium Salt | Sodium,[2-[2-[bis(phosphonomethyl)amino]ethyl-(phosphonomethyl)amino]ethyl-(phosphonomethyl)amino]methyl-hydroxyphosphinate |
| Nồng độ: | 15% | 5% |
| Số CAS: | 3794-83-0 | 22042-96-2 |
| Phân loại CLP: | Acute tox. 4, H302  Eye Dam./Irrit. , H319 | Eye Dam./Irrit. , H320  Skin Corr./Irrit. 3, H316  Aquatic Acute 2, H401 |

**Phần 4: Biện pháp sơ cứu về y tế**

**4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu**

Khuyến cáo chung: Không bỏ mặc nạn nhân. Đưa nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm. Giữ ấm và cho nạn nhân nằm yên. Cởi bỏ ngay lập tức tất cả các quần áo bị ô nhiễm. Trong tất cả các trường hợp nghi ngờ, hoặc khi các triệu chứng vẫn tồn tại, hãy tìm lời khuyên của bác sĩ. Trong trường hợp bất tỉnh, hãy đặt người đó vào vị trí phục hồi. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh.

Sau khi hít phải: Trong trường hợp tiếp xúc, di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Nếu ngừng thở, hãy hô hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế..

Sau khi tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả quần áo và giày dép bị nhiễm bẩn. Rửa sạch ngay lập tức bằng nhiều nước và xà phòng trong ít nhất 15 phút. Nếu vẫn còn kích ứng da, hãy gọi bác sĩ. Giặt quần áo nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.

Sau khi tiếp xúc với mắt: Rửa sạch ngay lập tức bằng nhiều nước, cả dưới mí mắt, trong ít nhất 15 phút. Nếu triệu chứng không giảm, hãy gọi bác sĩ. Xả ngay với nhiều nước. Sau khi xả lần đầu, hãy tháo kính áp tròng ra và tiếp tục xả trong ít nhất 15 phút. Mở to mắt trong khi rửa.

Sau khi ăn: Đầu tiên súc miệng. Uống thật nhiều nước. Không gây ói mửa. Không bao giờ cho bất cứ điều gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

**4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm trễ**

Không có dữ liệu.

**4.3 Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt**

Không có dữ liệu.

Thông tin cho y tế: Mang theo bảng dữ liệu an toàn này.

**Phần 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn**

**5.1 Phương tiện chữa cháy phù hợp**

Khuyến cáo: Nước, bột hóa chất khô, cát khô, bọt, CO2.

Phương tiện dập tắt không phù hợp: Không có thông tin.

**5.2 Những mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp**

Sản phẩm cháy nguy hiểm: Oxit cacbon, Oxit photpho, Photpho.

**5.3 Lời khuyên cho lính cứu hỏa**

Nhân viên cứu hỏa và những người tiếp xúc khác, đeo thiết bị thở khép kín. Thiết bị phải được khử nhiễm kỹ lưỡng sau khi sử dụng.

**Phần 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố**

**6.1 Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình xử lý khẩn cấp**

Biện pháp phòng ngừa cá nhân và thiết bị bảo hộ:

Sử dụng biện pháp bảo vệ cá nhân được khuyến nghị trong phần 8.

Tránh tiếp xúc với mắt và da.

Sơ tán nhân viên đến các khu vực an toàn. Giữ mọi người tránh xa khu vực tràn/rò rỉ.

**6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường**

Ngăn chặn sự xâm nhập vào đường nước, cống rãnh, tầng hầm hoặc các khu vực hạn chế.

Không xả vào mạch mước hoặc hệ thống cống rãnh vệ sinh.

Ngăn chặn rò rỉ hoặc tràn thêm để vậy an toàn.

Tránh thải ra môi trường.

**6.3 Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch**

Chặn các vùng tràn lớn bằng đê và chuyển vật liệu vào các thùng chứa thích hợp để cải tạo hoặc xử lý.

Hấp thụ các vật liệu còn sót lại hoặc các phần tràn nhỏ bằng vật liệu trơ rồi cho vào thùng đựng chất thải hóa học.

Trung hòa nước rửa bằng tro soda hoặc vôi. Rửa sạch khu vực tràn bằng nước.

Hướng dẫn bổ sung: Sau khi thực hiện các thao tác thu dọn, khử trùng & giặt tất cả quần áo và thiết bị bảo hộ trước khi cất giữ & tái sử dụng.

**6.4 Tham khảo các mục khác**

Cân nhắc việc thải bỏ: xem phần 13.

**Phần 7: Xử lý và bảo quản**

**7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng**

Tránh tiếp xúc với mắt, da và quần áo.

Không hít phải bụi/khói/khí/sương mù/hơi/phun.

Sử dụng với hệ thống thông gió cục bộ. Không vào không gian hạn chế cho đến khi bầu không khí đã được kiểm tra.

Đậy kín thùng chứa.

Các biện pháp vệ sinh:

Rửa tay trước khi nghỉ làm và sau khi kết thúc công việc.

Không ăn, uống hoặc hút thuốc trong khi làm việc.

**7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản, bao gồm mọi điều kiện xung khắc**

Điều kiện bảo quản an toàn:

Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh xa nguồn nhiệt và nguồn lửa. Đậy kín các thùng chứa. Tránh va chạm vật lý với công tơ nơ. Thường xuyên kiểm tra sự cố tràn/rò rỉ. Bảo quản tránh xa các vật liệu không tương thích và vật liệu thực phẩm.

Vật liệu đủ tiêu chuẩn: Lớp lót thủy tinh, PVC, polypropylene, nhựa gia cường thủy tinh hoặc polyethylene.

Vật liệu không phù hợp: thép, nhôm hoặc bất kỳ kim loại nào khác.

**7.3. Chi tiết**

Các thùng chứa sẽ chứa cặn và hơi của sản phẩm sau khi được làm rỗng. Thải bỏ theo đúng quy định.

**Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm và bảo vệ cá nhân**

**8.1 Các thông số kiểm soát**

Như được cung cấp, sản phẩm này không chứa bất kỳ vật liệu nguy hiểm nào với giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được thiết lập bởi các cơ quan quản lý cụ thể của khu vực.

**8.2 Kiểm soát phơi nhiễm**

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp:

Các cơ sở lưu trữ hoặc sử dụng vật liệu này phải được trang bị thiết bị rửa mắt và vòi hoa sen an toàn. Sử dụng thông gió đầy đủ để duy trì nồng độ trong không khí thấp. Nếu có nguy cơ phơi nhiễm quá mức, hãy đeo mặt nạ phòng độc đã được phê duyệt. Sử dụng xử lý cơ học để giảm sự tiếp xúc của con người với vật liệu.

Kiểm soát vệ sinh công nghiệp:

Thực hành vệ sinh cá nhân tốt cần được tuân thủ. Tránh tiếp xúc với mắt, da và quần áo.

Rửa sạch tay trước khi nghỉ giải lao và sau giờ làm việc. Đi tắm sau khi làm việc. Không ăn uống, hút thuốc tại nơi làm việc. Sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân.

**Các biện pháp bảo vệ cá nhân (thiết bị bảo vệ cá nhân):**

Bảo vệ mắt/mặt: Kính bảo hộ kín khít. Chuẩn bị sẵn dụng cụ rửa mắt. Tấm chắn bảo vệ khuôn mặt.

Bảo vệ da: Mặc dù sản phẩm này không gây lo ngại về da đáng kể, nhưng hãy giảm thiểu ô nhiễm cho da bằng cách tuân thủ các quy trình công nghiệp tốt. Rửa kỹ vùng da bị nhiễm bẩn sau khi sử dụng.

Bảo vệ tay: Nên đeo găng tay bảo vệ. Vật liệu phù hợp: cao su nitrile, PVC.

Bảo vệ đường hô hấp: Nếu vượt quá giới hạn tiếp xúc hoặc bị kích ứng, nên đeo thiết bị bảo vệ hô hấp được NIOSH/MSHA phê duyệt. Mặt nạ phòng độc được cung cấp áp suất dương có thể được yêu cầu đối với nồng độ chất gây ô nhiễm trong không khí cao. Bảo vệ đường hô hấp phải được cung cấp theo các quy định hiện hành của địa phương.

Lưu ý về vệ sinh chung: Khi sử dụng, không ăn, uống hoặc hút thuốc. Giặt quần áo nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng. Nên thường xuyên vệ sinh thiết bị, khu vực làm việc và quần áo.

**Phần 9: Đặc tính lý hóa của chất**

**9.1 Thông tin về các đặc tính vật lý và hóa học cơ bản**

**Vẻ bề ngoài**

Trạng thái vật lý:

Màu sắc:

Mùi:

**Các thông số an toàn khác**

Giá trị pH:

Điểm nóng chảy / điểm đóng băng:

Điểm sôi ban đầu và khoảng sôi:

Điểm chớp cháy:

Tốc độ bay hơi:

Tính dễ cháy (rắn, khí):

Giới hạn nổ của các đám mây bụi:

Áp suất hơi:

Mật độ:

Mật độ hơi:

**Độ hòa tan (ies)**

Tính tan trong nước:

**Hệ số phân tán**

n-octanol/nước (log KOW):

Nhiệt độ tự bốc cháy:

Độ nhớt:

Đặc tính cháy nổ:

Đặc tính oxy hóa:

**9.2 Thông tin khác**

Sức căng bề mặt:

**Phần 10: Mức ổn định và khả năng phản ứng của hóa chất**

**10.1 Khả năng phản ứng**

Có thể ăn mòn kim loại.

**10.2 Tính ổn định hóa học**

Ổn định trong các điều kiện bảo quản khuyến nghị.

**10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm**

Không có trong quá trình xử lý thông thường.

Có thể xảy ra phản ứng với thép và nhôm.

**10.4 Các điều kiện cần tránh**

Nhiệt độ quá cao và ánh nắng trực tiếp.

**10.5 Vật liệu không tương thích**

Chất oxy hóa mạnh, nhôm và thép.

**10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm**

Carbon monoxide (CO), carbon dioxide (CO2), nitơ oxit (NOx), oxit photpho (PxOy), phốt phát.

**Phần 11: Thông tin về độc tính**

**11.1 Thông tin về các tác dụng độc**

**Dữ liệu độc chất học**

Sản phẩm không được thử nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng phần tử.

• Da: LD50 Da (Thỏ):> 1650 mg / kg.

• Nuốt phải: LD50 Qua miệng (Chuột): 940 mg / kg.

• Qua đường hô hấp: LD50 (chuột)> 5.000 mg / Kg.

• Kích ứng: Kích ứng nhẹ da và mắt.

**Hiệu ứng cấp tính**

• Tiếp xúc với da: Kích ứng nhẹ.

• Tiếp xúc với mắt: Kích ứng nhẹ.

• Hít phải: Không được phân loại.

• Nuốt phải: Hơi độc.

**Tác dụng mãn tính**

• Độ nhạy: Không có sẵn dữ liệu.

• Khả năng gây ung thư: Không có dữ liệu.

• Độc tính đối với sinh sản: Không có tác dụng phụ.

• Khả năng gây quái thai: Không có dữ liệu.

• Tính gây đột biến: Không có sẵn dữ liệu.

• Độc tính gia tăng: Không có sẵn dữ liệu.

**11.2 Độc tính lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm một lần:** Không có sẵn dữ liệu.

**11.3 Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần:** Không có dữ liệu.

**Phần 12: Thông tin về sinh thái**

**12.1 Độc tính**

1. Độc tính thủy sinh: EC50 / Daphnia magna / 48H: 527 mg/l.

2. Độc đối với tảo: EC50 / Selenastrum capricorn đờm / 96H: 9.16 mg/l.

3. Độc đối với cá: LC50 / Cá hồi vân / 96H: 368 mg/l.

Sản phẩm không được thử nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

**12.2 Tính bền và khả năng phân hủy**

Tính bền và khả năng phân hủy trong đất / nước: Chai đậy kín BOD30 / COD 5% - Phân hủy sau khi thích nghi.

Sản phẩm không được thử nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

**12.3 Khả năng tích lũy sinh học**

Không dự kiến sẽ tích lũy sinh học.

**12.4 Khả năng phân tán qua đất**

Không có dữ liệu.

**12.5 Kết quả đánh giá PBT (Độ Bền, Tích Tụ Sinh Học, và Độc) và vPvB (Độ Bền Rất Cao, Tích Tụ Sinh Học Rất Nhiều)**

Không có sẵn vì đánh giá an toàn hóa chất không bắt buộc / không được tiến hành.

**12.6 Các tác dụng phụ khác**

Không có dữ liệu.

**Phần 13: Thông tin về thải bỏ**

Phương pháp Xử lý: Xử lý chất thải tại cơ sở xử lý chất thải thích hợp theo luật và quy định hiện hành.

Đối với các vụ tràn lớn: Chứa vật liệu và gọi cho chính quyền địa phương để được hỗ trợ khẩn cấp.

Thải bỏ sản phẩm: Vứt bỏ tại cơ sở đốt có giám sát hoặc cơ sở xử lý chất thải thích hợp theo luật, quy định hiện hành của địa phương, tiểu bang và liên bang và đặc tính của sản phẩm tại thời điểm xử lý.

Thùng rỗng: Thùng chứa bị ô nhiễm phải được dán nhãn và xử lý theo luật và quy định của địa phương, tiểu bang và liên bang.

Nhận xét chung: Tham khảo phần 6.

**Phần 14: Thông tin khi vận chuyển**

**14.1 Số UN**

Không có dữ liệu.

**14.2 Tên vận chuyển thích hợp của LHQ**

Không có dữ liệu.

**14.3 Các loại nguy hiểm khi vận chuyển**

Không có dữ liệu.

DOT Không được quy định

IMDG Không được quy định

IATA Không được quy định

**14.4 Nhóm đóng gói**

Không có dữ liệu.

**14.5 Mối nguy môi trường**

Không có dữ liệu.

**14.6 Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng**

Không có thông tin bổ sung.

**14.7 Nhãn vận tải**

[](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BA%ADp_tin:UN_transport_pictogram_-_8.svg)

**Phần 15: Thông tin về pháp luật**

Không có dữ liệu

**Phần 16: Thông tin cần thiết khác**

Thông tin được cung cấp trong Bảng Dữ liệu An toàn Vật liệu này là chính xác theo hiểu biết, thông tin và niềm tin tốt nhất của chúng tôi tại ngày xuất bản. Thông tin được cung cấp chỉ được thiết kế như một hướng dẫn cho việc xử lý, sử dụng, chế biến, bảo quản, vận chuyển, thải bỏ và giải phóng một cách an toàn và không được coi là một bảo hành hoặc đặc điểm kỹ thuật chất lượng. Thông tin chỉ liên quan đến vật liệu cụ thể được chỉ định và có thể không có giá trị đối với vật liệu đó được sử dụng kết hợp với bất kỳ vật liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào, trừ khi được quy định trong văn bản.